Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1806.20.90

Mã HS	1806.20.90
Mô tả hàng hóa	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao / - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:38:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/18062090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2354
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2354
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2354
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,8	9,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2364
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2325
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2325
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2325
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2325
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2325
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2325
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E2363
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2363

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2363
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2363
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2363
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2363
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E2365
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F2365
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2365
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2365
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2365
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2365
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2367
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2331
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2327
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2327
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2327
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2327
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2327
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2327
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2325
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2325
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2325
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2325
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2325
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2325
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2374
VCFTA	2023	2023	5	VC!E2374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	4	VC!F2374
VCFTA	2025	2025	3	VC!G2374
VCFTA	2026	2026	1	VC!H2374
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2374
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2367
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2367
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2367
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2367
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2367
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2367
AHKFTA	2022	2022	11	AKH!D2379
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E2379
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F2379
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2379
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2379
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2379
EVFTA	2022	2022	11,2	EV-NK!D2346
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E2346
EVFTA	2024	2024	6,7	EV-NK!F2346
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G2346
EVFTA	2026	2026	2,2	EV-NK!H2346
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2346
UKVFTA	2022	2022	11,2	UKV!D2348
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E2348
UKVFTA	2024	2024	6,7	UKV!F2348
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G2348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,2	UKV!H2348
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2348
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5,6	CPTPP!D2344
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,8	CPTPP!E2344
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2344
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2344
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2344
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2344
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2344
RCEP A	2022	2022	16,2	RCEPT-A!D2365
RCEP A	2023	2023	14,4	RCEPT-A!E2365
RCEP A	2024	2024	12,6	RCEPT-A!F2365
RCEP A	2025	2025	10,8	RCEPT-A!G2365
RCEP A	2026	2026	9	RCEPT-A!H2365
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I2365
RCEP B	2022	2022	16,2	B!D2365
RCEP B	2023	2023	14,4	B!E2365
RCEP B	2024	2024	12,6	B!F2365
RCEP B	2025	2025	10,8	B!G2365
RCEP B	2026	2026	9	B!H2365
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I2365
RCEP C	2022	2022	16,2	C!D2365
RCEP C	2023	2023	14,4	C!E2365
RCEP C	2024	2024	12,6	C!F2365
RCEP C	2025	2025	10,8	C!G2365
RCEP C	2026	2026	9	C!H2365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	7,2	C!I2365
RCEP D	2022	2022	16,4	D!D2365
RCEP D	2023	2023	14,7	D!E2365
RCEP D	2024	2024	13,1	D!F2365
RCEP D	2025	2025	11,5	D!G2365
RCEP D	2026	2026	9,8	D!H2365
RCEP D	2027	2027	8,2	D!I2365
RCEP E	2022	2022	16,2	E!D2368
RCEP E	2023	2023	14,4	E!E2368
RCEP E	2024	2024	12,6	E!F2368
RCEP E	2025	2025	10,8	E!G2368
RCEP E	2026	2026	9	E!H2368
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I2368
RCEP F	2022	2022	16,2	F!D2365
RCEP F	2023	2023	14,4	F!E2365
RCEP F	2024	2024	12,6	F!F2365
RCEP F	2025	2025	10,8	F!G2365
RCEP F	2026	2026	9	F!H2365
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I2365
VIFTA	2024	2024	15.4	VI!F2206
VIFTA	2025	2025	12.9	VI!G2206
VIFTA	2026	2026	10.3	VI!H2206
VIFTA	2027	2027	7.7	VI!I2206

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1806.20 có 2 dòng thuế; dòng 1806.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1806.20.10 Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1806.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 1806.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2354), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.